

Bản án số: 14/2023/KDTM-PT
Ngày: 17-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý

Các Thẩm phán: Bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2023/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Tân An, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐ-PT ngày 31-7-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* [Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T.](#)

Địa chỉ trụ sở: [Số A K3 Ô, đường T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.](#)

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của nguyên đơn: Ông [Hồ Thanh P.](#), sinh năm 1977 – Chức vụ Giám đốc

Địa chỉ: [Số A K3 Ô, đường T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An](#) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông [Lê Văn L.](#) - Luật sư [Văn phòng Luật sư Lê Văn L.](#), thuộc [Đoàn Luật sư tỉnh L](#) (có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp N.

Địa chỉ trụ sở: [Số B Quốc lộ F, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.](#)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Ông [Nguyễn Tiểu L1](#), sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số B Ô Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An. Theo Văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 4 năm 2017 (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn, Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2017, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T do ông Hồ Thanh P là người đại diện hợp pháp theo pháp luật của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngày 30/12/2014, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Công ty cổ phần Vật tư Nông nghiệp N (sau đây gọi tắt là Công ty N) có ký kết Hợp đồng thi công số: 07/2014/HĐTC để thực hiện:

- Công trình: Nhà máy S Rông Việt.
- Hạng mục: Hàng rào, cổng - Nhà bảo vệ - hệ thống thoát nước và sân đường.
- Địa điểm: Tại xã L, huyện T, tỉnh Long An.
- Bên giao thầu (Bên A): Công ty cổ phần V.
- Bên nhận thầu (Bên B): Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

Thực hiện Hợp đồng, chủ đầu tư không phát lệnh khởi công. Đơn vị thi công thực hiện các công đoạn chuẩn bị thi công.

Ngày 11/5/2015, đơn vị thi công chính thức khởi công xây dựng hàng rào, nhà bảo vệ (phần đường chưa thi công được vì chưa được bàn giao mặt bằng).

Ngày 10/6/2015, Chủ đầu tư có sự thay đổi nhân viên giám sát, đồng thời yêu cầu đơn vị thi công thay đổi chủng loại vật tư so với thiết kế được duyệt, cụ thể: Tường hàng rào từ xây gạch look chuyển sang xây gạch ống (8 x18) và các loại đá 1 x 2.0 x 4 từ đá đen đổi sang đá xanh.

Trong quá trình thi công, chủ đầu tư cũng có sự thay đổi thiết kế, nhưng không có sự điều chỉnh, bổ sung thiết kế như: Thay đổi cổng từ 400mm lên 600mm, phát sinh thêm hệ thống cửa xả, phát sinh thêm hệ thống rãnh thoát nước cấp theo lộ N2, phát sinh thêm hệ thống đà bó vỉa, phát sinh thêm vỉa địa kỹ thuật phần sân đường, phát sinh tăng chiều dày đá 0 x 4 từ 20cm lên 40cm, phát sinh phần tô, sơn hàng rào, nâng chiều cao hố gas,... tất cả các thay đổi phát sinh trên là theo yêu cầu của chủ đầu tư, đơn vị thi công đã lập báo giá những phần thay đổi, phát sinh và gửi cho chủ đầu tư. Hai bên chủ đầu tư và đơn vị thi công thống nhất theo đơn giá thi công.

Khối lượng thi công do hai bên thống nhất nghiệm thu theo khối lượng thực tế đã thi công (chủ đầu tư chưa cung cấp cho bên thi công bản phê duyệt đơn giá mà chỉ thống nhất qua trao đổi trực tiếp). Trong suốt quá trình thi công dự án, chủ đầu tư, nhân viên giám sát thường xuyên có mặt tại công trình và trực

tiếp xử lý, triển khai các công việc phát sinh (tất cả các công việc thay đổi, phát sinh đều được chủ đầu tư, tư vấn giám sát và đơn vị thi công thỏa thuận thống nhất).

Trong quá trình thi công dự án thì phía đơn vị thi công là [Công ty T](#) luôn tuân thủ và chấp hành đúng, đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Tuy nhiên, phía chủ đầu tư là [Công ty N](#) chưa thực hiện đúng theo nội dung đã thỏa thuận. Cụ thể: Không phát lệnh khởi công, không làm bảo lãnh thanh toán. Thay đổi thiết kế, nhưng không có sự điều chỉnh, bổ sung của cơ quan, tổ chức chức năng. Không phê duyệt hồ sơ báo giá thi công từng hạng, mục công trình. Không xác nhận nghiệm thu bằng khối lượng hoàn thành, thanh toán kinh phí cho đơn vị thi công,... lỗi này thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư. Việc thi công các hạng mục của công trình Nhà máy sản xuất phân bón [hữu cơ R](#) do đơn vị thi công thực hiện đã hoàn thành kể từ ngày 01/02/2016 (thể hiện tại sổ nhật ký công trình và biên bản làm việc giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công ngày 15/9/2016). Nếu tính từ ngày khởi công đến ngày kết thúc việc thi công thì thời gian thi công công trình là 259 ngày (ít hơn thời gian quy định trong Hợp đồng) nguyên nhân do chủ đầu tư không giao mặt bằng cho đơn vị thi công kịp thời, thay đổi bổ sung thiết kế, thay đổi vật tư so với thiết kế được duyệt gây khó khăn trong quá trình thi công. Hiện tại đơn vị thi công chỉ còn phải khắc phục sửa chữa một ít chi tiết nhỏ của công trình, chủ đầu tư đã mời nhiều cuộc họp để giải quyết công việc giữa hai bên, nhưng chủ đầu tư đưa thành phần đại diện không đủ thẩm quyền quyết định hoặc đưa ra những yêu cầu không có thiện chí, nên không đạt được kết quả.

Quá trình thanh toán theo giá trị từng đợt như sau: Tổng giá trị thi công công trình: 7.355.303.000 đồng, tổng giá trị đã thanh toán: 5.462.125.000 đồng và tổng giá trị chưa thanh toán: 1.893.718.000 đồng.

Vì vậy, nay ông là người đại diện hợp pháp theo pháp luật của Công ty T yêu cầu giải quyết buộc Công ty N hoàn trả cho [Công ty T](#) giá trị chưa thanh toán là 1.893.718.000 đồng (một tỷ, tám trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm mười tám nghìn đồng). Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị [Công ty Cổ phần V](#) do ông [Nguyễn Tiêu L1](#) là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày:

Công ty T yêu cầu [Công ty N](#) phải thanh toán số tiền 1.893.718.000 đồng, số tiền này xuất phát từ Hợp đồng số 07/2014/HĐTC ngày 30/12/2014. Đối với số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn, Công ty N không đồng ý bởi các lý do sau:

Hợp đồng số 07/2014/HĐTC ngày 30/12/2014 chưa được [Công ty N](#) nghiệm thu, vì vậy chưa có cơ sở xác định số tiền mà [Công ty N](#) còn phải thanh toán là bao nhiêu. Vì vậy, số tiền [Công ty T](#) đưa ra là chưa có cơ sở (vi phạm điều 5 Hợp đồng số 07/2014/HĐTC ngày 30/12/2014).

Lý do Công ty N chưa thanh toán là do Công ty T2 thi công không đúng thiết kế kỹ thuật; Biên bản làm việc giữa hai bên ngày 15/9/2016 có ghi nhận một số vấn đề cần phải khắc phục nhưng [Công ty T](#) vẫn không thực hiện. Tại

đơn khởi kiện, Công ty T2 cũng xác nhận các lý do mà Công ty N chưa nghiệm thu (vi phạm điều 2 Hợp đồng số 07/2014/HĐTC ngày 30/12/2014).

Công ty T cung cấp số liệu thi công làm cơ sở để xác định giá trị thi công nhưng các số liệu này chưa có nghiệm thu của lãnh đạo của Công ty N. Trong khi đó, theo Hợp đồng 07/2014/HĐTC thì việc nghiệm thu phải có xác nhận của lãnh đạo Công ty VN (điều 5). Do đó, các số liệu này chưa có cơ sở để xác định số lượng và giá trị công trình mà Công ty T đã thi công.

Đơn giá theo thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng 07/2014/HĐTC là giá cố định; Khối lượng trong bảng chiết tính khối lượng thi công (dự thầu) là quyết toán (điều 3). Thế nhưng, Công ty T đã tự ý thay đổi đơn giá, khối lượng thi công và sử dụng số liệu này để yêu cầu Công ty N phải thanh toán là không có cơ sở.

Các khoản chi phí phát sinh của Công ty T, Công ty N chỉ chấp nhận đối với các khoản có xác nhận và sự đồng ý của lãnh đạo Công ty V; Các chi phí phát sinh do Công ty T thi công sai thiết kế thì phải chịu trách nhiệm. Công ty T phải xác định rõ phát sinh ở hạng mục nào và phải chứng minh các hạng mục này được thi công trên thực tế.

Nay ông là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Công ty V không đồng ý theo yêu cầu của Công ty T mà bị đơn chỉ đồng ý hoàn trả số tiền còn lại theo định giá là 264.498.000 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2023/KDTM-ST ngày 27-4-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An, đã xử:

Căn cứ Điều 30, Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Các điều 147, 266, 267, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 351, 357, 388, 401 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 112; Điểm a khoản 1 và các điểm b, c khoản 2 Điều 122; Khoản 3 Điều 123; Các điều 144, 147 Luật Xây dựng.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T về việc “tranh chấp hợp đồng xây dựng” đối với Công ty cổ phần N.

Buộc Công ty cổ phần N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T số tiền 1.893.718.000đ (một tỷ, tám trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm mười tám nghìn đồng).

Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty cổ phần N chưa hoàn trả hết số tiền trên cho

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T thì [Công ty Trách nhiệm hữu hạn](#) Thương mại – Xây dựng T có quyền yêu cầu tính lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác (theo Điều 306 Luật thương mại).

2. Về án phí: [Công ty Trách nhiệm hữu hạn](#) Thương mại – Xây dựng T không phải chịu án phí dân sự tranh chấp về kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại 34.405.700đ (ba mươi bốn triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn, bảy trăm đồng) cho [Công ty Trách nhiệm hữu hạn](#) Thương mại – Xây dựng T tiền tạm ứng án phí dân sự tranh chấp về kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001366 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

[Công ty Cổ phần](#) N phải có nghĩa vụ chịu 68.811.540đ (sáu mươi tám triệu, tám trăm mười một nghìn, năm trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự tranh chấp về kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác (chi phí giám định, chi phí xem xét - thẩm định tại chỗ) là: 241.152.000đ (hai trăm bốn mươi một triệu, một trăm năm mươi hai nghìn đồng), [Công ty Cổ phần](#) N phải chịu. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T đã nộp 57.902.000đ (năm mươi bảy triệu, chín trăm lẻ hai nghìn đồng), Công ty cổ phần N đã nộp 183.250.000đ (một trăm tám mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng). [Công ty Trách nhiệm hữu hạn](#) Thương mại – Xây dựng T tự nguyện chịu một phần chi phí giám định là 57.902.000đ (năm mươi bảy triệu chín trăm lẻ hai nghìn đồng) đã nộp xong, số tiền còn lại là 183.250.000đ (một trăm tám mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng), Công ty Cổ phần N phải chịu (đã nộp xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09/5/2023, bị đơn [Công ty Cổ phần](#) N nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận: Bị đơn Công ty Cổ phần N sẽ thanh toán cho nguyên đơn Công ty T giá trị hợp đồng xây dựng còn lại theo Hợp đồng xây dựng số 07/2014/HĐTC ngày 30/12/2014 số tiền là 946.000.000 đồng và các bên đã thực hiện giao nhận xong tiền, hai bên đã tự lập biên bản giao nhận tiền với nhau và chỉ yêu cầu Tòa án ghi nhận sự việc trên; Về chi phí giám định và chi phí xem xét - thẩm định tại chỗ tổng cộng là 241.152.000 đồng. Công ty N tự nguyện chịu 183.250.000 đồng; [Công ty T](#) tự nguyện chịu 57.902.000 đồng (đã nộp và chi xong); Về án phí bị đơn Công ty N tự nguyện chịu toàn bộ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và đã tự thực hiện xong việc giao nhận tiền; việc thỏa thuận của đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để công nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông [Hò Thanh P](#) là người đại diện hợp pháp theo pháp luật của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T và ông [Nguyễn Tiểu L1](#) là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn [Công ty Cổ phần](#) N thống nhất thỏa thuận:

2.1 Bị đơn [Công ty Cổ phần](#) N sẽ thanh toán cho nguyên đơn [Công ty Trách nhiệm hữu hạn](#) Thương mại – Xây dựng T giá trị hợp đồng xây dựng còn lại theo Hợp đồng xây dựng số 07/2014/HĐTC ngày 30/12/2014 số tiền là 946.000.000 đồng.

2.2 Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm tổng cộng là 241.152.000 đồng: [Công ty cổ phần](#) N tự nguyện chịu 183.250.000 đồng; [Công ty Trách nhiệm hữu hạn](#) Thương mại – Xây dựng T tự nguyện chịu 57.902.000 đồng (đã nộp và chi xong).

2.3 Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần N tự nguyện chịu toàn bộ.

[3] Sự thỏa thuận của hai bên đương sự được nêu tại mục [2] là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần N không phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho [Công ty Trách nhiệm hữu hạn](#) Thương mại – Xây dựng T do các đương sự tự nguyện thanh toán xong, nhưng phải chịu án phí không có giá ngạch là 3.000.000 đồng đối với yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành và đã giao nhận tiền. Hoàn trả lại số tiền 34.405.700 đồng cho tiền tạm ứng án kinh doanh thương mại sơ thẩm đã

nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001366 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần VN phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần N.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 30, Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 351, Điều 357, Điều 388, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 112; Điểm a khoản 1 và các điểm b, c khoản 2 Điều 122; Khoản 3 Điều 123; Điều 144, Điều 147 Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung năm 2018, 2019, 2020; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Công ty Cổ phần N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T giá trị hợp đồng xây dựng còn lại theo Hợp đồng xây dựng số 07/2014/HĐTC ngày 30/12/2014 số tiền là 946.000.000 đồng (chín trăm bốn mươi sáu triệu đồng) (đã giao nhận tiền xong).

2. Về chi phí giám định, chi phí xem xét - thẩm định tại chỗ tổng cộng là: 241.152.000 đồng (hai trăm bốn mươi một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng). Công ty Cổ phần N tự nguyện chịu 183.250.000 đồng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T tự nguyện chịu 57.902.000 đồng (đã nộp và chi xong).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần N phải chịu 3.000.000 đồng. Hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại – Xây dựng T số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 34.405.700 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001366 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần VN phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Khấu trừ số tiền Công ty Cổ

[phần](#) N đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0002333 ngày 09/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Công ty Cổ phần VN đã nộp đủ án phí.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 17-8-2023.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND Tp. Tân An;
- Chi cục THADS Tp. Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Thúy